

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH LƯỢNG VỐN VAY TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở AN GIANG

PGS.,TS. Lê Khương Ninh
 ĐH Cần Thơ
 ThS. Phạm Văn Dương
 UBND huyện Chợ Mới, An Giang

Bài viết phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ bằng cách sử dụng số liệu sơ cấp thu thập từ 480 nông hộ ở An Giang. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố như giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ, thu nhập, giá trị tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn và số lần vay có ý nghĩa quyết định đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ. Ngoài ra, các hộ chọn vay tín dụng phi chính thức thường ít vay chính thức vì không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng (TCTD) chính thức như thế chấp hay có mục đích sử dụng vốn rõ ràng. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết đề xuất các giải pháp để giúp các nông hộ vay vốn được dễ dàng hơn.

Giới thiệu

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn (tam nông) có vai trò và vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân nên đã nhận được sự quan tâm từ nhiều phía. Nhờ vậy, khu vực này đã gạt hái những thành tựu to lớn do áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để làm tăng số lượng, chất lượng nông sản hàng hóa và nâng cao mức sống của nông hộ cũng như thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành nói riêng và của nền kinh tế xã hội nói chung (Lê Xuân Đình, 2008). Có được kết quả như vậy là nhờ sự đóng góp đáng kể của kinh tế hộ mà nhất là các nông hộ.

Trong thời gian qua, chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình của Chính phủ đã tạo điều kiện để các TCTD từng bước hoàn thiện phương thức cho vay nên số hộ tiếp cận nguồn tín dụng chính thức ngày một tăng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc mở rộng cho vay đối với nông hộ vẫn còn gặp nhiều trở ngại vì món vay nhỏ trong khi người vay lại sống rải rác trên các

địa bàn nông thôn rộng nên chi phí vay cao. Ngoài ra, các nông hộ thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, dịch bệnh... nhưng lại thiếu cơ chế bảo hiểm cây trồng, vật nuôi nên hoạt động cho vay ở khu vực nông thôn luôn tiềm ẩn rủi ro cao - các TCTD có xu hướng hạn chế cho vay. Hệ quả của thực tế này là các nông hộ đặc biệt là các hộ nghèo luôn phải đối mặt với không ít khó khăn khi vay vốn mặc dù vốn sẽ giúp tạo bước đột phá cho quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng như phát triển nông thôn. Hạn chế này làm cho sản xuất nông nghiệp nói chung vẫn còn ở tình trạng manh mún, nhỏ lẻ vì thiếu vốn đầu tư. Bên cạnh đó, nhiều nông hộ có thu nhập thấp, tích lũy không đủ trang trải chi phí cuộc sống và đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất nên phải vay phi chính thức, bán lúa non, bán tài sản (đất đai) hay đi làm thuê với thu nhập bấp bênh (Mikkell Barslund và Finn Tarp, 2008).

Chính vì những lý do trên nên một số nghiên cứu (Phạm Bảo

Dương và Yoichi Izumida, 2002; Mikkell Barslund và Finn Tarp, 2008...) đã tiến hành tìm hiểu các yếu tố làm hạn chế việc tiếp cận tín dụng của các nông hộ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ đề cập đến các yếu tố như tài sản thế chấp, thu nhập, số nhân khẩu, số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ người sống phụ thuộc, học vấn của chủ hộ... mà chưa xem xét các yếu tố có tính quyết định đối với việc tiếp cận tín dụng chính thức của các nông hộ như địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ, khoảng cách từ nơi ở của hộ đến thị trấn, thị xã, thời gian cư trú tại địa phương hay số lần vay. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ bổ sung thêm các yếu tố quyết định lượng vốn vay của các nông hộ và từ đó đề xuất các giải pháp mở rộng cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức cho các nông hộ, mà cụ thể là tại tỉnh An Giang.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Để nhận dạng các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng

chính thức của các nông hộ, bài viết sử dụng mô hình hồi quy bao gồm các biến số đề cập trong các nghiên cứu trước đây. Cụ thể là xem xét ảnh hưởng của các yếu tố như diện tích đất, tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ, số nhân khẩu, giá trị đàn gia súc... đến lượng vốn vay của các nông hộ ở nước ta (Phạm Bảo Dương và Yoichi Izumida, 2002). Qua đó nhận thấy tác động của các yếu tố như giá trị tài sản sinh lợi, mối quan hệ giữa người vay và người cho vay, thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình đến lượng vốn vay tín dụng chính thức của khoảng 3.000 nông hộ ở 10 tỉnh của Trung Quốc (Li Rui và Zhu Xi, 2010). Kết hợp các biến số trên với các quan sát từ thực tế ở nước ta nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, bài viết hình thành mô hình nghiên cứu có dạng:

$$\begin{aligned} LUONGVAY = & \alpha_0 + \alpha_1 TUOI + \alpha_2 GIOITINH + \alpha_3 DANTOC + \\ & + \alpha_4 HOCVAN + \alpha_5 DIAVIXH + \alpha_6 KCACH + \alpha_7 TGCUTRU + \\ & + \alpha_8 NHANKHAU + \alpha_9 THUNHAP + \alpha_{10} DIENTICH DAT + \\ & + \alpha_{11} MUCDICHVAY + \alpha_{12} SOLANVAY + \alpha_{13} VAYPHICT \end{aligned} \quad (1)$$

Cơ sở lý thuyết của mô hình (1) như sau:

LUONGVAY là biến phụ thuộc đo lường lượng vốn mà các nông hộ vay từ các TCTD chính thức (triệu đồng/năm).

TUOI là tuổi của chủ hộ, do chủ hộ lớn tuổi thường có nhiều kinh nghiệm trong việc vay vốn và có mối quan hệ xã hội rộng nên có thể vay được nhiều hơn so với những người trẻ tuổi. Do đó, hệ số α_1 được kỳ vọng có giá trị dương. Tuy nhiên, cũng có lập luận cho rằng cùng với tuổi tác và kinh nghiệm, các hộ gia đình thường tích lũy được nhiều tài sản cũng như vốn nên có thể ít có nhu cầu vay. Khi đó, hệ số α_1 có giá trị âm. Như vậy, theo các nhà nghiên cứu, xu hướng

ảnh hưởng của tuổi chủ hộ đến lượng vốn vay chỉ có thể kiểm nghiệm bằng số liệu thực tế.

GIOITINH là giới tính của chủ hộ - là biến giả có giá trị là 1 nếu chủ hộ là nam và là 0 nếu chủ hộ là nữ. Ở nông thôn nói chung và nông thôn An Giang nói riêng, phụ nữ thường có trình độ học vấn thấp, phần lớn chỉ làm nội trợ và đóng vai trò thứ yếu trong hoạt động sản xuất cũng như trong quá trình ra quyết định của hộ. Họ ít am hiểu thủ tục vay vốn, không có quan hệ xã hội rộng nên chủ hộ là nam sẽ có cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức tốt hơn và vay được lượng vốn lớn hơn, kỳ vọng của nghiên cứu này là $\alpha_2 > 0$.

DANTOC là biến giả có giá trị là 1 nếu chủ hộ là người Kinh và là 0 nếu chủ hộ là người dân tộc (Khmer, Chăm...). Hệ số α_3

của biến này cũng được kỳ vọng có giá trị dương vì thực tế ở nông thôn An Giang cho thấy thu nhập, điều kiện phát triển sản xuất và khả năng trả nợ của các hộ người Kinh cao hơn các hộ người dân tộc (mặc dù các hộ người dân tộc luôn nhận được sự ưu ái của Chính phủ) nên các hộ người Kinh dễ vay được lượng vốn nhiều hơn.

HOCVAN có giá trị là 0 nếu chủ hộ có trình độ học vấn từ cấp 3 trở xuống và có giá trị là 1 nếu chủ hộ có học vấn trên cấp 3 (bao gồm cả trung học chuyên nghiệp). Rõ ràng, những hộ với chủ hộ có trình độ học vấn cao sẽ nhạy bén hơn trong việc tiếp thu các tiến bộ khoa học - kỹ thuật,

tiếp cận thông tin thị trường cũng như thông tin tín dụng nên vay được nhiều hơn so với các chủ hộ có trình độ học vấn thấp; hệ số α_4 của biến HOCVAN được kỳ vọng có giá trị dương.

DIAVIXH là địa vị xã hội của chủ hộ - biến giả có giá trị là 1 nếu chủ hộ hay thành viên trong hộ có giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước hay các tổ chức đoàn thể địa phương hay trung ương và nếu ngược lại sẽ có giá trị là 0. Khi chủ hộ hay thành viên trong hộ có địa vị xã hội sẽ hiểu rõ thủ tục vay và dễ được bảo lãnh tín dụng nên sẽ vay được nhiều nếu có nhu cầu, hệ số α_5 được kỳ vọng có giá trị dương.

KCACH là khoảng cách từ nơi ở của hộ đến trung tâm huyện hay thị tứ (tính bằng km) - nơi đặt trụ sở của các TCTD. Khoảng cách từ nơi ở của hộ đến trung tâm huyện hay các thị tứ càng xa thì các TCTD càng gặp nhiều khó khăn trong việc thẩm định năng lực trả nợ cũng như tài sản thế chấp của hộ nên sẽ hạn chế cho vay. Đồng thời, bản thân hộ cũng ít có động cơ vay hơn bởi tốn kém do xa xôi và ít có thông tin về các TCTD để biết thủ tục vay; hệ số α_6 của biến này được kỳ vọng có giá trị âm.

TGCUTRU là thời gian cư trú (tính từ năm bắt đầu sinh sống tại địa phương) - hệ số α_7 được kỳ vọng có giá trị dương vì những hộ cư trú lâu năm ở địa phương sẽ có quan hệ gần gũi, thân thiết với nhiều người, dễ chứng minh năng lực trả nợ nên các TCTD có đầy đủ thông tin (hay ít bị ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng) và sẽ cho vay nhiều hơn.

NHANKHAU là số nhân khẩu của hộ. Thực tế ở nông thôn cho thấy các hộ đông con thường nghèo và cần vay để tiêu dùng nhưng rất khó vay vì các

TCTD ít cho vay tiêu dùng đối với nông hộ và nếu có thì cũng không nhiều. Bên cạnh đó, hộ nghèo thường có rủi ro tín dụng cao vì khả năng trả nợ thấp nên các TCTD càng hạn chế cho vay; hệ số α_8 của biến này được kỳ vọng mang giá trị âm.

THUNHAP là thu nhập bình quân đầu người của hộ (triệu đồng/năm). Phần lớn các hộ có thu nhập cao đều làm ăn hiệu quả nên cần lượng vốn lớn, đồng thời khả năng trả nợ cũng cao nên các TCTD có xu hướng cho vay nhiều hơn. Do đó, hệ số α_9 của biến này được kỳ vọng có giá trị dương.

DIENTICH là tổng diện tích đất của hộ (tính bằng m²) được kỳ vọng sẽ có hệ số $\alpha_{10} > 0$ nhiều đất nghĩa là có nhiều tài sản thế chấp có giá trị nên sẽ vay được nhiều hơn vì đối với các TCTD chính thức lượng vốn vay nhiều hay ít phụ thuộc vào giá trị tài sản thế chấp.

MUCDICHVAY là biến giả có giá trị 1 nếu vay với mục đích sản xuất và ngược lại (tiêu dùng hay trả nợ) sẽ có giá trị 0. Hệ số α_{11} của biến này được kỳ vọng có giá trị dương vì các TCTD chính thức thường ưu tiên cho vay để sản xuất.

SOLANVAY là số lần vay của hộ. Những hộ đã từng vay và trả nợ đúng hạn thì sẽ dễ vay được nhiều lần và lượng vay sẽ tăng do gây dựng được uy tín đối với các TCTD (số lần vay cũng là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì cho vay theo mối quan hệ mà các nghiên cứu đã chỉ ra), biến này có hệ số α_{12} được kỳ vọng có giá trị dương.

VAYPCT là biến giả có giá trị là 1 nếu hộ có vay phi chính thức, là 0 nếu không vay phi chính thức; hệ số α_{13} của biến này được kỳ vọng có giá trị âm. Vì thực tế ở An Giang cho thấy các hộ vay phi chính thức thường ít vay tín dụng chính thức vì không đáp ứng được yêu cầu của các TCTD

về thế chấp, thu nhập hay kế hoạch sử dụng vốn.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu

Bài viết sử dụng cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Số liệu thứ cấp thu thập từ nhiều nguồn, bao gồm các số liệu thống kê định kỳ và kết quả của các nghiên cứu có liên quan. Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn 480 hộ được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản từ các nông hộ trong tỉnh An Giang.

Phương pháp phân tích

Trên cơ sở số liệu sơ cấp thu thập được, nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình (1) bằng cách sử dụng mô hình Tobit (hay còn gọi là mô hình kiểm duyệt) với phần mềm Stata. Tobit là mô hình phù hợp nhất được sử dụng để kiểm định sự ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc trong trường hợp giá trị của biến phụ thuộc bị kiểm duyệt hay không được phép nhỏ hơn một giá trị nhất định nào đó (Damodar N. Gujarati, 2004). Trong trường hợp bài viết này, giá trị của biến phụ thuộc (lượng vốn vay) chỉ có thể lớn hơn hoặc bằng không vì người vay có thể vay một số tiền nào đó hay không.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Khái quát về mẫu khảo sát

Theo kết quả khảo sát, số nhân khẩu bình quân là 3,83 người/hộ và số lao động bình quân là 2,86 người/hộ, cho thấy lực lượng lao động của các nông hộ ở An Giang khá dồi dào; độ tuổi bình quân của chủ hộ là khá lớn (khoảng 48 tuổi) và chủ hộ là nam chiếm đến 84,6% số hộ



được khảo sát. Tính bình quân, thời gian sống ở địa phương của các hộ là 35 năm, trong đó có hộ đã sống tới 76 năm. Kết quả khảo sát cho thấy 367 hộ (chiếm 76,5% số hộ được khảo sát) có sử dụng điện thoại cho sinh hoạt hằng ngày cũng như để nắm bắt các thông tin cần thiết khác.

Diện tích đất bình quân của hộ năm 2008 là 9.565,6 m², đất nông nghiệp là 9.186,54 m², đất mặt nước là 19,77 m², đất thổ cư và các loại đất khác là 259,29 m². Diện tích đất bình quân của hộ năm 2009 là 9.475,44 m² và đất nông nghiệp là 9.043,41 m². Năm 2009 diện tích đất nói chung

nhập thấp và không ổn định). Ngoài các khó khăn có thể khắc phục được bởi chính bản thân các nông hộ thì việc giá sản phẩm thấp và bấp bênh đòi hỏi phải có một chính sách vĩ mô hết sức hiệu quả của Chính phủ trên cả phương diện sản xuất lẫn tiêu thụ.

Bảng 1: Khó khăn thường gặp nhất của các nông hộ ở An Giang

Tiêu thức	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Giá sản phẩm thấp và không ổn định	242	50,4
Thành viên trong gia đình bị mất việc làm	103	21,5
Thành viên trong gia đình ốm đau	72	15,0
Mất mùa hay dịch bệnh	40	8,3
Thiên tai (lũ lụt, hạn hán...)	18	3,8
Khác	5	1,0
Tổng cộng	480	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.

Theo kết quả khảo sát năm 2008, tổng tài sản bình quân của các hộ là 444,21 triệu đồng và thu nhập bình quân là 55,96 triệu đồng/năm; năm 2009, tổng tài sản bình quân của các hộ là 484,1 triệu đồng (tăng 9%) và thu nhập là 60,9 triệu đồng/năm (tăng 8,8%). Tài sản và thu nhập của các hộ năm 2009 tăng lên một phần do tác động của gói kích cầu của Chính phủ thông qua việc hỗ trợ vốn cho nông hộ để phát triển sản xuất nhằm khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế vừa qua. Kết quả khảo sát cũng cho thấy sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn An Giang khá rõ nét như một số hộ có tài sản rất lớn (3.870 triệu đồng) và thu nhập rất cao (504 triệu đồng/năm) trong khi một số hộ lại không có tài sản và thu nhập rất thấp (khoảng 6 triệu đồng/năm) vì chỉ đi làm thuê theo mùa vụ.

và đất nông nghiệp của hộ nói riêng giảm so năm 2008 do bị bán bớt bởi sản xuất không hiệu quả, do Chính phủ khuyến khích chuyển dịch cơ cấu cây trồng hay do tách hộ khi con cái lập gia đình.

Trong sản xuất và đời sống, các nông hộ ở An Giang phải đối mặt với không ít khó khăn (Bảng 1) nhất là giá sản phẩm thấp và không ổn định hay các khó khăn khác như thành viên trong gia đình bị mất việc, ốm đau, mất mùa do dịch bệnh, thiên tai... ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức (giảm sút năng lực trả nợ bởi thu

Tình hình tham gia tín dụng của các nông hộ ở An Giang

Giống như nhiều nơi, thị trường tín dụng ở An Giang có cấu trúc lưỡng thể, trong đó tín dụng chính thức và phi chính thức cùng tồn tại bên cạnh sự hiện diện (không đáng kể) của tín dụng bán chính thức. Theo kết quả khảo sát, hầu hết các hộ đều có vay từ các nguồn chính thức, phi chính thức hoặc bán chính thức. Cụ thể, trong năm 2009 có 448 hộ vay (chiếm 93,3% số hộ được khảo sát) và số hộ không vay 32 hộ (chiếm 6,7% số hộ được khảo sát), chứng tỏ nhu cầu vốn của các nông hộ rất lớn - một thị trường tiềm năng để các TCTD khai thác.

Bảng 2 cho thấy mặc dù có đến 333 hộ vay tín dụng chính thức (chiếm 69,4% số hộ được khảo sát) nhưng cũng có 199 hộ có vay tín dụng phi chính thức (41,5%), trong khi số hộ vay bán chính thức là 27 (5,6%). Như vậy, mặc dù tín dụng chính thức rất quan trọng đối với các nông hộ nhưng tín dụng phi chính thức vẫn giữ một vai trò nhất định ở nông thôn An Giang. Tín dụng bán chính thức không phổ biến vì loại hình này chỉ hoạt động thông qua các tổ chức xã hội hay các

Bảng 2: Nguồn tín dụng của nông hộ ở An Giang

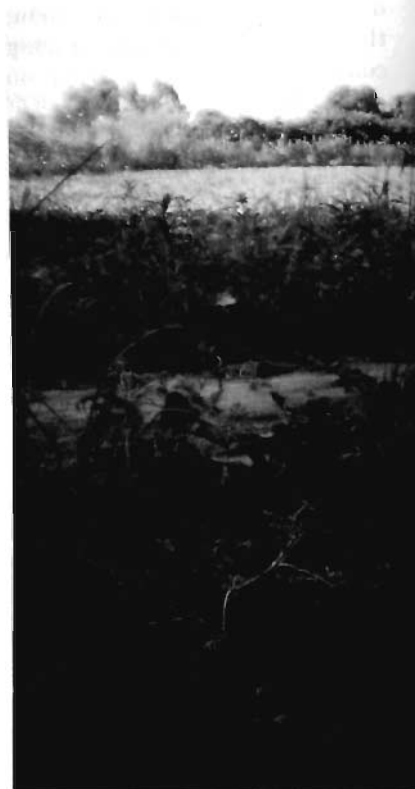
Nguồn tín dụng	Số hộ	% số hộ được khảo sát
Chính thức	333	69,4
Phi chính thức	199	41,5
Bán chính thức	27	5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.

đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân hay đoàn thanh niên. Những năm gần đây Chính phủ đã quan tâm hơn đến khu vực nông thôn, có nhiều TCTD chính thức hoạt động tại đây, hình thức xét duyệt cho vay cũng dễ hơn nhưng các nông hộ vẫn tìm đến với tín dụng phi chính thức vì thủ tục vay đơn giản, nhanh chóng và không cần thế chấp. Đặc biệt, vào mỗi đầu vụ, nhu cầu tín dụng ở nông thôn rất cao nhưng các TCTD chính thức thường không đáp ứng đủ, do đó các nông hộ phải vay phi chính thức vì không thể chậm trễ do tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp. Hay khi có nhu cầu đột xuất (ốm đau, ma chay, cưới hỏi, chi phí học hành của con cái...) nhiều hộ phải vay phi chính thức vì cần vay nhanh một số tiền nhỏ - điều mà các TCTD chính

các hộ muốn vay, việc vay tín dụng chính thức còn gặp nhiều khó khăn như yếu tố tài sản thế chấp và mối quan hệ với cán bộ tín dụng (những người có thẩm quyền nhất định trong quyết định cho vay) đóng vai trò then chốt đối với việc tiếp cận tín dụng chính thức của các nông hộ ở An Giang (Bảng 3).

Bảng 4 cho thấy số tiền cao nhất mà nông hộ vay được vẫn là từ các TCTD chính thức (48,8 triệu đồng/hộ/năm) với lãi suất khá thấp (12,3%/năm) và chi phí vay (bao gồm chi phí đi lại, ăn uống, tiền chi cho cán bộ tín dụng, tiền mua hồ sơ, lệ phí công chứng...) bình quân 0,43 triệu đồng/năm. Số tiền vay từ quỹ tín dụng nhân dân là 30,5 triệu đồng/hộ/năm với lãi suất là 17,9%/năm và chi



Bảng 3: Nguyên nhân của việc không vay được tín dụng chính thức

Tiêu thức	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Không có tài sản thế chấp	88	59,9
Không quen cán bộ tín dụng	35	23,7
Không vay được mà không rõ lý do	9	6,1
Không biết thủ tục xin vay	7	4,8
Không biết vay ở đâu	4	2,7
Không được bảo lãnh	2	1,4
Không lập được kết hoạch sử dụng vốn	1	0,7
Khác	1	0,7
Tổng cộng	147	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.

thức không sẵn sàng đáp ứng vì chi phí cho vay cũng như rủi ro quá cao.

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ các nông hộ vay tín dụng chính thức cao nhất nhưng vẫn có 36,7% hộ không muốn vay do không có thói quen vay; 25,1% không có nhu cầu vay; 20,4% không vay do sợ không đủ khả năng trả nợ; 7,5% không vay do không thích thiếu nợ... Đối với

phí vay là 0,24 triệu đồng. Điều này một lần nữa cho thấy tín dụng chính thức vẫn là nguồn tín dụng quan trọng đối với các nông hộ ở An Giang. Còn đối với tín dụng phi chính thức, số tiền vay không chênh lệch nhau nhiều giữa các nguồn (dao động từ 15,8 đến 28,1 triệu đồng/hộ) nhưng lãi suất rất cao. Đặc biệt, lãi suất vay từ những người cho vay chuyên nghiệp lên đến 67,5%/năm và lãi suất của hội là 61,2% do chi phí tham gia hội rất cao (bao gồm cả huê hồng cho chủ hội). Lãi suất mà

Bảng 4: Thông tin về hoạt động vay của hộ

Nguồn vay	Số vốn vay bình quân của mỗi hộ (triệu đồng)	Lãi suất bình quân (% năm)
Ngân hàng thương mại	48,8	12,3
Quỹ tín dụng nhân dân	30,5	17,9
Người cho vay chuyên nghiệp	15,8	67,5
Đại lý vật tư nông nghiệp	24,6	27,1
Thương lái	28,1	27,8
Hội	16,2	61,2
Người thân, bạn bè...	22,1	52,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.



các nông hộ phải chịu do mua trả chậm vật tư nông nghiệp từ các đại lý hay thương lái cũng không quá cao so với vay từ những người cho vay chuyên nghiệp, lần lượt là 27,1% và 27,8%/năm. Kể đến là lãi suất phải trả khi vay

Các nông hộ có nhiều hình thức để thu thập thông tin tín dụng nhưng vai trò của các nguồn thông tin này lại khác nhau đối với từng nguồn vay. Đối với tín dụng chính thức, nông hộ nhận được thông tin tín dụng từ

Bảng 5: Nguồn thông tin tín dụng đối với nông hộ

Nguồn thông tin	Tín dụng chính thức		Tín dụng phi chính thức	
	Số hộ	Tỷ trọng (%)	Số hộ	Tỷ trọng (%)
Từ chính quyền địa phương	97	20,2	12	2,5
Từ các TCTD	152	31,7	63	13,1
Từ sự giới thiệu của người thân	145	30,2	261	54,4
Tự tìm thông tin	86	17,9	142	29,6
Khác	0	0	2	0,4
Tổng cộng	480	100,0	480	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.

người thân hay bạn bè mặc dù thấp hơn vay những người cho vay chuyên nghiệp nhưng cũng lên đến 52,5%, chứng tỏ mối quan hệ xã hội và gia đình ở nông thôn An Giang ngày càng có xu hướng dựa trên lợi ích kinh tế.

chính các TCTD, từ sự giới thiệu của người thân, chính quyền địa phương và tự tìm thông tin (Bảng 5). Kết quả này cho thấy các TCTD chính thức ở An Giang đã có bước tiến nhất định trong việc tiếp cận người vay đặc

biệt là các nông hộ. Trong khi đó, đối với hình thức tín dụng phi chính thức, các nông hộ tiếp cận được người cho vay chủ yếu nhờ sự giới thiệu của người thân, tự tìm thông tin; kể cả các TCTD và chính quyền địa phương đều biết đến sự tồn tại của tín dụng phi chính thức.

Theo kết quả khảo sát có 88,5% số hộ cho rằng tín dụng chính thức có lãi suất thấp nhưng đến 99% cho rằng số vốn vay rất hạn chế và 82,9% thừa nhận phải có tài sản thế chấp khi vay. Như đã phân tích, thế chấp tài sản là rào cản đối với các nông hộ (đặc biệt là các hộ nghèo) trong việc tiếp cận tín dụng chính thức vì nhiều hộ không có tài sản thế chấp hay có tài sản thế chấp khó được chấp nhận bởi các TCTD. Bên cạnh đó, chỉ có 41,9% số hộ cho rằng thủ tục vay ở các TCTD chính thức đơn giản và 40,8% cho rằng ít phải chờ đợi. Kết quả này cho thấy mặc dù đã cải tiến nhưng thủ tục vẫn còn rườm rà và phức tạp đối với nhiều nông hộ - những người có học vấn còn hạn chế. Thực tế này dẫn đến chi phí vay cao vì việc đi lại ở nông thôn An Giang khá khó khăn và tốn kém trong khi người vay phải đi lại nhiều lần mới hoàn thành thủ tục vay, chỉ có 32,1% số hộ được khảo sát cho rằng chi phí vay ở các TCTD chính thức là chấp nhận được.

Ngược lại, đối với tín dụng phi chính thức có đến 99,6% số hộ cho rằng thủ tục vay đơn giản; 99,8% cho rằng ít phải chờ đợi và 96,5% cho rằng chi phí vay thấp; 98,5% số hộ cho rằng được tự do sử dụng tiền vay cũng như không phải thế chấp tài sản và 87,9% cho rằng không bị giới hạn số tiền vay. Đó là các ưu thế của tín dụng phi chính thức đã giải thích vì sao hình thức tín dụng này vẫn tồn tại nhất

Bảng 6: Kết quả hồi qui

Biến phụ thuộc: Lượng vốn vay tín dụng chính thức (LUONGVAY)

Biến số	Hệ số	dY/dX	Giá trị P
Hàng số C	-1.198	---	0,01**
TUOI	-0,000	-0,000	0,92
GIOITINH	0,553	0,492	0,01**
DANTOC	0,068	0,062	0,72
HOCVAN	1,723	1,670	0,00***
DAVIXH	0,452	0,414	0,00***
KCACH	-0,017	-0,016	0,16
TGCUTRU	0,003	0,003	0,54
NHANKHAU	0,027	0,025	0,60
THUNHAP	0,027	0,024	0,00***
DIENTICH	0,020	0,019	0,01**
MUCDICHVAY	1,430	1,252	0,00***
SOLANVAY	1,272	1,166	0,00***
VAYPCT	-0,907	-0,819	0,00***
Số quan sát (N)		480	
Pseudo R ²		0,281	
Giá trị kiểm định mô hình (Prob > chi ²)		0,000	

Ghi chú: (*): Mức ý nghĩa 10%; (**): Mức ý nghĩa 5%; (***): Mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát của tác giả.

là ở khu vực nông thôn - nơi tập trung nhiều hộ nghèo. Tuy nhiên có đến 97,7% số hộ cho rằng lãi suất vay tín dụng phi chính thức cao nhưng phải chấp nhận vì nhiều khi gặp các tình huống đột xuất cần có tiền để giải quyết ngay nhưng không thể vay ở các TCTD chính thức.

Phân tích kết quả hồi qui

Kết quả hồi qui xử lý bằng mô hình Tobit trong Bảng 6 cho thấy lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ ở An Giang chịu ảnh hưởng của nhiều biến số, trong đó một số có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hay 5% bên cạnh một số không có ý nghĩa (trước khi phân tích mô hình hồi qui, chúng tôi đã kiểm định các giả thuyết của mô hình, đặc biệt là hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập; kết quả kiểm định cho thấy các biến này không có hiện tượng đa cộng tuyến).

Kết quả cho thấy biến GIOITINH có ảnh hưởng thuận chiều đến lượng vốn vay của hộ vì hệ số của

biến này là dương ở mức ý nghĩa 5%. Như vậy, nếu chủ hộ là nam thì lượng vốn vay sẽ lớn hơn so với chủ hộ là nữ. Tương tự, hệ số của biến HOCVAN cũng có giá trị dương ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy học vấn là yếu tố quan trọng quyết định lượng vốn vay của hộ - phát triển hệ thống giáo dục sẽ giúp cải thiện cơ hội tiếp cận tín dụng của nông hộ.

Một phát hiện của nghiên cứu này là địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ có tính quyết định đối với lượng vốn vay của hộ vì hệ số của biến DIAVIXH có giá

trị dương ở mức ý nghĩa rất cao 1%. Vì ở nông thôn, những người có địa vị xã hội thường được kính nể, tôn trọng, có tiếng nói trong cộng đồng và được ưu ái hơn, đồng thời, họ cũng là người uy tín cao xét trên quan điểm của các TCTD. Biến THUNHAP có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1% vì hộ có thu nhập cao là làm ăn hiệu quả và khả năng trả nợ sẽ cao do đó sẽ vay được nhiều vốn hơn.

Đối với nông hộ, việc vay được nhiều hay ít liên quan rất chặt chẽ với giá trị tài sản thế chấp (chủ yếu là đất đai) vì đây là chính sách chung của các TCTD chính thức. Kết quả hồi qui cho thấy hệ số của biến DIENTICH có giá trị dương ở mức ý nghĩa 5% - thế chấp là yếu tố quan trọng quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức. Bên cạnh đó, biến MUCDICH có ảnh hưởng tích cực đến lượng vốn vay của nông hộ ở mức ý nghĩa 1% vì có hệ số dương. Đối với nông hộ, khi vay tín dụng chính thức ngoài tài sản thế chấp còn phải có mục đích sử dụng vốn vay rõ ràng. Khi xét duyệt cho vay, các TCTD chính thức sẽ ưu tiên các hộ sử dụng vốn vay cho mục đích sản xuất (trên thực tế việc nông hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích hay không còn phụ thuộc vào khả năng kiểm soát của các TCTD). Lượng vốn vay của nông hộ còn liên quan đến số lần vay trước đó vì nếu vay nhiều lần và trả nợ đầy đủ



thì lượng vốn vay sẽ tăng do chúng tỏ được uy tín tín dụng, biến SOLANVAY có ý nghĩa ở mức 1% với hệ số dương. Kết quả hồi quy còn cho thấy biến VAYPCT có hệ số âm ở mức ý nghĩa 1% nghĩa là các hộ chọn vay tín dụng phi chính thức thường ít vay tín dụng chính thức vì không đáp ứng được yêu cầu của các TCTD chính thức như đã phân tích ở trên.

Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy các yếu tố như tuổi của chủ hộ, dân tộc, thời gian cư trú ở địa phương và khoảng cách từ nơi cư trú đến trung tâm huyện hay thị tứ không có tính quyết định đối với lượng vốn vay của nông hộ; các TCTD chính thức quan tâm nhiều hơn đến tài sản thế chấp, thu nhập, địa vị xã hội, mục đích vay và uy tín trả nợ.

Bên cạnh các kết quả đạt được như trên, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế như chưa bao gồm được tất cả các yếu tố có thể có liên quan đến lượng vốn vay của nông hộ như số lượng (hay giá trị) gia súc của hộ, kinh nghiệm sản xuất, khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, số lao động hay tỷ lệ người sống phụ thuộc trong hộ nên hệ số xác định R² của mô hình chỉ ở mức chấp nhận được.

Kết luận và giải pháp

Bài viết phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ bằng cách sử dụng số liệu sơ cấp thu thập từ 480 nông hộ ở An Giang. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố như giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ và thu nhập có ý nghĩa quyết định đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ. Bên cạnh đó, lượng vốn vay của nông

hộ còn liên quan chặt chẽ với giá trị tài sản thế chấp cũng như mục đích sử dụng vốn vay. Bài viết cũng cho thấy lượng vốn vay của nông hộ cũng bị quyết định bởi số lần vay vì nếu vay và trả nợ đầy đủ thì sẽ được vay nhiều hơn do chúng tỏ được uy tín tín dụng. Đồng thời, các hộ chọn vay tín dụng phi chính thức thường ít vay chính thức vì không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của các TCTD chính thức, như thế chấp hay có mục đích sử dụng vốn rõ ràng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như tuổi, dân tộc chủ hộ, thời gian sống tại địa phương và khoảng từ nơi ở đến trung tâm huyện hay thị tứ không quyết định lượng vốn vay của nông hộ.

Từ kết quả phân tích, ta có thể thấy lượng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ ở An Giang chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố có liên quan đến chính sách cho vay của các TCTD (đặc biệt là thế chấp) và các đặc điểm liên quan đến bản thân nông hộ như thu nhập, uy tín trả nợ ... do đó giải pháp làm tăng lượng vốn vay cho các nông hộ phải bao hàm các yếu tố này.

Để khai thác tiềm năng của thị trường tín dụng nông thôn, các TCTD cần áp dụng các sáng kiến mới để giảm bớt việc quá phụ thuộc vào tài sản thế chấp khi ra quyết định cho vay như cho vay theo nhóm, áp dụng hình thức trả nợ đều đặn, mở thêm các điểm giao dịch và tuyển dụng người địa phương vào làm việc vì họ rất am hiểu địa bàn cũng như người vay để giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của thông tin bất đối xứng đến lượng vốn cho vay.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy lượng vốn vay phụ thuộc vào số lần vay hay gián tiếp phụ thuộc vào uy tín trả nợ của người vay (vì chỉ có trả nợ tốt thì mới vay được lần sau), mà người vay chỉ

có thể trả nợ tốt khi có thu nhập ổn định. Chính vì thế, các nông hộ cần chủ động tìm cho mình hướng đi phù hợp để tránh hiện tượng sản xuất ô ạt không theo quy luật cung cầu của thị trường khiến giá sản phẩm giảm nghiêm trọng vào vụ thu hoạch làm giảm khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, các hộ nên tiến hành sản xuất theo hướng hợp tác để nắm bắt và tận dụng cơ hội tham gia thị trường ở một tư thế vững vàng hơn. Hợp tác trong sản xuất sẽ làm tăng khả năng thương lượng khi giao dịch mua bán cũng như cung cấp thông tin về uy tín tín dụng cho các TCTD, qua đó ổn định giá sản phẩm bán ra và đồng thời có thể vay được nhiều hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Bảo Dương và Yoichi Izumida (2002), *Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys*, *World Development* 30 (2), trang 319-333.
2. Lê Xuân Đình (2008), *Bức tranh kinh tế nông hộ hiện nay và một số vấn đề đặt ra*, *Tạp chí Cộng sản* số 151.
3. Đức Thành (2010), *Tín dụng nông thôn: Cửa đã mở nhưng nông dân khó vào*, <http://vooneews.vn/Home/Tin-dung-nong-thon-Cua-da-mo-nhung-nong-dan-kho-va-o/20107/149576.vov>, truy cập ngày 1/11/2010.
4. Abhijit V. Banerjee và Esther Duflo (2010), *Giving Credit Where It Is Due*, *Journal of Economic Perspectives* 24 (3), trang 61-80.
5. Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), *Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam*, *World Development* 44 (4), trang 485-503.
6. Damodar N. Gujarati (2004), *Basic Econometrics, Fourth Edition*, McGraw-Hill.
7. Li Rui và Zhu Xi, 2010, *Econometric Analysis of Credit Constraints of Chinese Rural Households and Welfare Loss*, *Applied Economics* 42 (13), trang 1615-1625.